

Bản án số: 20/2022/DS-PT

Ngày: 24/01/2022

V/v “*Tranh chấp thừa kế
quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đặng Thị Bích Vân**.

Các Thẩm phán: Ông **Trần Bá Kha**.

Ông **Lê Quang Tấn**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Cửu Trọng** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:
Ông **Trịnh Văn Dương** - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 23/2021/TLPT-DS ngày 01 tháng 3 năm 2021 về việc “*Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 122/2020/DS-ST, ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện KL, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 58/2021/QĐ-PT ngày 20 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Ông **Nguyễn Tấn L**, sinh năm 1951 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp HG, xã HĐ, huyện KL, tỉnh Kiên Giang.

2. Bà **Nguyễn Thị Á**, sinh năm 1969 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp KI, xã HĐ, huyện KL, tỉnh Kiên Giang.

3. Bà **Nguyễn Thị Th**, sinh năm 1950 (đã chết ngày 13/10/2021);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Th gồm:

Chồng là: 3.1. Ông **Phạm Văn L**, sinh năm 1959 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp I, xã HĐ, huyện KL, tỉnh Kiên Giang.

Các con là: 3.2. Ông **Phạm Thanh S**, sinh năm 1978 (Có đơn xin vắng mặt).

- 3.3. Bà **Phạm Thị Kiều Ph**, sinh năm 1983 (Có đơn xin vắng mặt).
3.4. Bà **Phạm Thị Phượng L**, sinh năm 1986 (Có đơn xin vắng mặt).
3.5. Ông **Phạm Duy T**, sinh năm 1995 (Có đơn xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp KI, xã HĐ, huyện KL, tỉnh Kiên Giang.

- 3.6. Bà **Phạm Thị Diễm K**, sinh năm 1981 (Có đơn xin vắng mặt).
Địa chỉ: Ấp HG, xã HĐ, huyện KL, tỉnh Kiên Giang.
3.7. Bà **Phạm Thị Tuyết Ng**, sinh năm 1990 (Có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp KB, xã SK, huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang.

4. Bà **Nguyễn Thị Đ**, sinh năm 1957 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp NT, xã HĐ, huyện KL, tỉnh Kiên Giang.

5. Bà **Nguyễn Bích L**, sinh năm 1967 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp HG, xã HĐ, huyện KL, tỉnh Kiên Giang.

6. Bà **Nguyễn Thị Th1**, sinh năm 1940 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp HG, xã HĐ, huyện KL, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị Th: Luật sư **Nguyễn Trường Th** - Luật sư trợ giúp pháp lý do Trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh Kiên Giang cử (Vắng mặt).

Bị đơn:

1. Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1945 (chết ngày 24/8/2021, không có chồng, con).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà T gồm các nguyên đơn và bị đơn, cụ thể:

- 1.1 Ông **Nguyễn Tấn L**, sinh năm 1951 (Có mặt).
1.2. Bà **Nguyễn Thị Á**, sinh năm 1969 (Có mặt).
1.3. Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1950 (đã chết năm 2021);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Th như nêu trên:

- 1.4. Bà **Nguyễn Thị Đ**, sinh năm 1957 (Có mặt).
1.5. Bà **Nguyễn Bích L**, sinh năm 1967 (Có mặt).
1.6. Bà **Nguyễn Thị Th1**, sinh năm 1940 (Có mặt).
1.7. Ông **Nguyễn Thế M**, sinh năm 1965 (Có mặt).

(Địa chỉ như nêu trên)

2. Ông **Nguyễn Thế M**, sinh năm 1965 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Tổ 7, ấp Hòa Giang, xã Hòa Điền, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích cho ông Minh là:* Luật sư **Dương Minh B**
- Văn phòng Luật sư Phạm Anh Vũ, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. NLQ1 (Con ông M, có mặt).
2. NLQ2 (Vợ NLQ1, có mặt).
3. NLQ3 (Con ông M, có mặt).
4. NLQ4 (Chồng NLQ3, có mặt).
5. NLQ5 (Con ông M, có mặt).
6. NLQ5 (Chồng NLQ5, có mặt).
7. NLQ7 (Con bà Nguyễn Thị Th1, có đơn xin vắng mặt).

Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Thế M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo lời khai của các đồng nguyên đơn ông Nguyễn Tấn L, bà Nguyễn Thị Á, bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Bích L, bà Nguyễn Thị Th1 trình bày:***

Cha mẹ của các đồng nguyên đơn và đồng bị đơn là cụ Nguyễn Văn C (chết năm 2003) và cụ Phạm Thị N (chết năm 1996), có 09 người con chung gồm: 1. Nguyễn Thị Th; 2. Nguyễn Thị T; 3. Nguyễn Thị Ch (Chết năm 2010 không có chồng con); 4. Nguyễn Thị Th; 5. Nguyễn Tấn L; 6. Nguyễn Thị Đ; 7. Nguyễn Thế M; 8. Nguyễn Bích L và 9. Nguyễn Thị Á.

Sau khi chết cụ C, cụ N không để lại di chúc, di sản gồm có một phần đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau đây được viết tắt là giấy CNQSD đất*) và một phần đất chưa có giấy CNQSD đất như sau:

1. Đối với phần đất đã có giấy CNQSD đất: số D0786564 do UBND huyện HT cũ cấp ngày 21/9/1995 với diện tích 22.498m² tọa lạc tại ấp KM, xã HĐ, huyện HT, tỉnh Kiên Giang (nay thuộc huyện KL, tỉnh Kiên Giang) ở tờ bản đồ số 1 gồm các thửa sau: thửa số 227 với diện tích 5.521m²; thửa số 228 với diện tích 2.060m²; thửa số 229 với diện tích 1.522m²; thửa số 463 với diện tích 2.867m²; thửa số 230 với diện tích 8.177m²; thửa số 462 với diện tích 318m²; thửa số 216 với diện tích 1.696 m²; thửa số 225 với diện tích 337m².

Phần đất thứ nhất: Là đất trồng lúa, tọa lạc tại tổ 01, ấp KI, xã HĐ, huyện KL, tỉnh Kiên Giang hiện do ông Nguyễn Thế M đang quản lý sử dụng từ khi cha mẹ chết đến nay. Đất gồm thửa số 227 với diện tích 5.521m²; thửa số 228 với diện tích 2.060m²; thửa số 229 với diện tích 1.522m²; thửa số 230 với diện tích 8.177m²; thửa số 216 với diện tích 1.696m²; thửa số 225 với diện tích 337m². Tổng diện tích là **19.313m²**.

Các đồng nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế phần đất này theo pháp luật. Tuy nhiên do ông M có công quản lý, cải tạo phần đất này nên các đồng nguyên đơn thống nhất chia cho ông M thêm 01 phần tương đương với một suất thừa kế. Các đồng nguyên đơn yêu cầu được nhận tiền theo kết quả định giá, còn đất để lại cho ông M sử dụng.

*** Phần đất thứ 2: Giáp lộ HĐ**, tọa lạc tại tổ 7, ấp HG, xã HĐ, huyện KL, tỉnh Kiên Giang có chiều ngang khoảng 36m, dài khoảng 104m đất đã có giấy CNQSD đất nằm trong thửa 463, phần đất này lúc còn sống cụ C, cụ N có cho ông Nguyễn Thế M chiều ngang khoảng 10m, chiều dài tới Kinh ấp CL (các đồng nguyên đơn không yêu cầu chia phần đất 10m mà cha mẹ đã cho ông M sử dụng). Phần đất còn lại có chiều ngang 26m, chiều dài tới mương kinh ấp CL hiện tại do bà Nguyễn Thị T đang quản lý sử dụng chưa được chia thừa kế, trên đất có 01 căn nhà do cha mẹ để lại hiện bà T đang ở, do bà Nguyễn Thị T và ông M tự ý chia cho con ông M là NLQ5 01 nền nhà với diện tích chiều ngang 5m, dài 15m mà không thông qua các đồng nguyên đơn nên phát sinh tranh chấp, nhưng NLQ5 vẫn tiến hành đổ đất trên nền nhà. Vì vậy, các đồng nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất có chiều ngang 26m, dài 76,55m (trong đó có nền nhà bà T cho NLQ5).

Theo tờ trích đo địa chính số 145-2019 ngày 15/7/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện KL (BL243) thì các đồng nguyên đơn yêu cầu được chia và sử dụng phần đất thừa kế ở thửa số 04 với diện tích 1.190,6m². Còn lại nhà và đất ở thửa 03 = 750,5m² và thửa 02 = 127,6m² giáp đất ông M đang sử dụng thì giao cho bà T sử dụng.

*** Phần đất thứ 3: Giáp mương ấp CL**, tại thửa 462, sơ đồ số 01 đất tại ấp KM (nay là ấp HG) xã HĐ, huyện KL, tỉnh Kiên Giang theo giấy CNQSD đất số D078564 do UBND huyện HT (cũ) cấp ngày 21/09/1995, hiện do bà Nguyễn Thị T đang sử dụng tiếp giáp đất ông Danh Tr thì các đồng nguyên đơn xin rút yêu cầu khởi kiện đối với phần đất này.

2. Đối với phần đất chưa có giấy CNQSD đất.

*** Phần đất thứ 4: Giáp mé sông kênh xáng Rạch Giá - Hà Tiên**, có chiều ngang 14,5m, dài 20m diện tích khoảng 290m² (Nằm trong hành lang lộ giới và hành lang thủy giới) tọa lạc tại ấp HG, xã HĐ, huyện KL, tỉnh Kiên Giang.

Sau khi cha mẹ chết thì bà Nguyễn Thị T sử dụng và tự ý cho con ông M là NLQ3 và NLQ1 cất nhà ở trên phần đất này (cất nhà khoảng năm 2013) mà chưa được sự đồng ý của các đồng thừa kế. Vì vậy các đồng nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất này, nhưng do hiện bên NLQ3 và NLQ1 đã cất nhà ở trên đất nên các đồng nguyên đơn đồng ý để nhà NLQ3 và nlq1 tọa lạc trên đất, nhưng yêu cầu chia giá trị đất theo kết quả định giá cho các đồng thừa kế.

Theo tờ trích đo địa chính số 146-2019 ngày 15/7/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện KL (BL244) thì phần đất của NLQ1 đang sử dụng thể hiện ở thửa số 02 với diện tích 132,4m²; NLQ3 đang sử dụng thể hiện ở thửa số 04 với diện tích 128,6m².

* Đối với các phần đất còn lại giáp mé kênh xáng RG - HT chưa có giấy CNQSD đất là di sản thừa kế để lại các thừa kế không tranh chấp, vì tại thời điểm còn sống cụ C, cụ N đã sang nhượng cho nhiều người như sau:

Thửa 01 = 249,8m² lúc còn sống cụ C, cụ N cho bà Nguyễn Bích L 6m, sau này bà Nguyễn Thị T cho bà Nguyễn Bích L thêm 4m nữa là 10m, nay bà Nguyễn Bích L đã sang bán cho ông Châu Ngọc Ph sử dụng ổn định.

Thửa 03 phần đất trồng có diện tích 90,5m² làm đường đi chung xuống kênh RG - HT (không tranh chấp).

Thửa 05 = 174,9m² lúc còn sống cụ C, cụ N đã sang nhượng cho ông Nguyễn Văn Đ đang sử dụng (không tranh chấp).

Thửa 06 = 131,2m² lúc còn sống cụ C, cụ N đã sang nhượng cho bà Trần Thị Kim A đang sử dụng (không tranh chấp).

Thửa 07 = 186,1m² lúc còn sống cụ C, cụ N đã sang nhượng NLQ7 đang sử dụng (không tranh chấp) .

Như vậy, các thửa đất 01,03, 05, 06, 07 như nêu trên, các đương sự không yêu cầu tòa án giải quyết.

*** Theo lời khai của đồng bị đơn bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Thế M (bà T do ông M đại diện theo ủy quyền) trình bày:**

Về mối quan hệ huyết thống như : cha mẹ, anh, chị, em (hàng thừa kế) như phía các đồng nguyên đơn trình bày là đúng.

Về phần di sản là quyền sử dụng đất: Khoảng năm 1970 cha mẹ là cụ C, cụ N đã khai phá sử dụng đất nông nghiệp diện tích khoảng 39 công tầm 3m (đã chia cho các anh chị em) và một phần đất trồng cây lâu năm chiều ngang 30m, dài 100m tọa lạc tại ấp KI, xã HĐ, huyện KL, tỉnh Kiên Giang. (Phần đất hiện tại ông M và bà T đang ở). Trước khi cha mẹ chết đã chia cho các con cụ thể như sau:

Năm 1975 cho bà Nguyễn Thị Th1 05 công tầm 3m để sản xuất nông nghiệp, hiện nay bà Th1 đã chuyển nhượng toàn bộ cho người khác; Năm 1975 cho bà Nguyễn Thị Th 05 công tầm 3m để sản xuất nông nghiệp cho đến nay và 01 phần đất thổ cư chiều ngang 30m, dài 100m; Năm 1976 cho ông Nguyễn Tấn L 7,5 công tầm 3m để sản xuất nông nghiệp và 01 phần đất thổ cư có chiều ngang 30m, chiều dài 100m. Ông L đã đi khỏi địa phương 22 năm nay và lập nghiệp ở Đồng Nai; Năm 2003 cho bà Nguyễn Thị Đ 14 công tầm 3m đất hoang, tọa lạc tại ấp NT, xã HĐ, huyện KL, tỉnh Kiên Giang, hiện nay đã chuyển nhượng cho người khác; Năm 1988 bà Nguyễn Bích L có chồng và chung sống với cha mẹ được khoảng 5 năm thì ở riêng, được cha mẹ cho bà L 5 công tầm 3m để sản xuất nông nghiệp (Hiện bà L đang canh tác) và 01 thửa đất thổ cư để cất nhà ở chiều ngang 6m, chiều dài giáp lộ HĐ đến tới mé sông, đến năm 2018 bà T cho bà L thêm 4m (đất dưới mé sông) nữa là 10m (phần đất thổ cư bà L đã chuyển nhượng cho người khác). Như vậy các anh em trong gia đình đã được cha mẹ cho các phần đất khác nhau.

Đối với các phần đất còn lại hiện do bà T và ông M sử dụng nay các đồng nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế thì ông M, bà T không đồng ý vì lúc còn sống cha mẹ đã cho bà T, ông M các phần đất như sau:

1. Đối với phần đất đã có giấy CNQSD đất gồm:

* **Phần đất thứ nhất: Là đất trồng lúa**, tọa lạc tại tổ 01, ấp KI, xã HĐ, huyện KL, tỉnh Kiên Giang hiện do ông Nguyễn Thế M đang quản lý sử dụng từ khi cha mẹ chết đến nay. Gồm thửa số 227 với diện tích 5.521m^2 ; thửa số 228 với diện tích 2.060m^2 ; thửa số 229 với diện tích 1.522m^2 ; thửa số 230 với diện tích 8.177m^2 ; thửa số 216 với diện tích 1.696m^2 ; thửa số 225 với diện tích 337m^2 . Tổng diện tích là **19.313m^2** .

Toàn bộ phần đất này cha mẹ đã thống nhất cho ông M sử dụng vào năm 1996 và ông M đã trực tiếp canh tác sản xuất ổn định từ năm 1996 cho đến nay (lúc cho chỉ nói bằng miệng). Do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên ông M chưa đăng ký sang tên giấy CNQSD đất được. Ông M không đồng ý chia thừa kế và cũng không yêu cầu công sức quản lý cải tạo đất bởi vì đây là đất của ông M được cha mẹ cho.

* **Phần đất thứ 2: Phần đất phía trên lộ**, tọa lạc tại ấp HG, xã HĐ, huyện KL, tỉnh Kiên Giang ở thửa 463, sơ đồ số 01 theo giấy CNQSD đất số D078564 do UBND huyện HT (cũ) cấp ngày 21/09/1995 có tổng diện tích là 2.867m^2 (nhưng theo đo đạc thực tế là 2.842m^2 , giảm 25m^2). Lúc còn sống cha mẹ đã cho ông M phần đất có chiều ngang 12m để sử dụng và ông M đã cất nhà ở và quản lý phần đất có chiều ngang 12m cho đến nay, chứ không phải cha mẹ cho khoảng 10m chiều ngang như các đồng nguyên đơn trình bày.

Phần đất còn lại hiện bà T quản lý sử dụng, do bà T không có chồng con, sống chung và chăm sóc phụng dưỡng cha mẹ cho đến khi chết, trước khi chết cha mẹ đã đồng ý cho bà T được hưởng (chỉ nói miệng chứ không có giấy tờ gì).

Nay các đồng nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế phần đất mà ông M, bà T đang sử dụng là không đúng với quy định của pháp luật, vì cha mẹ đã cho bà T và ông M sử dụng là theo nguyện vọng của cha mẹ trước khi chết, đề nghị Tòa án xử bác đơn khởi kiện của các đồng nguyên đơn.

Hiện tại trên phần đất mà bà T quản lý sử dụng thì vào tháng 4/2018 bà T cho cháu là NLQ5 (con ông Nguyễn Thế M) đổ 01 nền nhà chiều ngang 5m, chiều dài 15m, tổng diện tích 75m^2 là quyền của bà T và hiện NLQ5 đã làm mặt bằng cuốn nền trên đất đó.

* **Phần đất thứ 3: Giáp ruộng ấp CL**, thửa 462, sơ đồ số 01 tọa lạc tại ấp KM, (nay là ấp HG), xã HĐ, huyện KL, tỉnh Kiên Giang) giấy CNQSD đất số D078564 do UBND huyện HT (cũ) cấp ngày 21/09/1995 hiện do bà Nguyễn Thị T đang sử dụng tiếp giáp đất ông Danh Tr. Phần này các đồng nguyên đơn xin rút yêu cầu khởi kiện.

2. Đối với phần đất chưa có giấy CNQSD đất.

*** Phần đất thứ 4: Giáp mé sông kênh xáng RG - HT**, tọa lạc tại ấp HG, xã HĐ, huyện KL, tỉnh Kiên Giang được cha mẹ cho bà T sử dụng từ năm 1996 (chỉ nói bằng miệng chứ không có giấy tờ gì) có chiều ngang khoảng 43m, dài 25m.

Tại phiên tòa, bị đơn khai phần đất này ngoài phần cha mẹ cho bà T, thì một phần đất khác đã được cha mẹ sang bán cho nhiều người gồm: Nguyễn Thị Th1 (bà Th1 là mẹ NLQ7, là phần đất của NLQ7 ở hiện nay) 01 nền nhà chiều ngang khoảng 7m, chiều dài khoảng 25m, tổng diện tích 175m²; Bán cho Trần Thị Kim A (con của bà Nguyễn Thị Th1) 01 nền nhà chiều ngang khoảng 5m, chiều dài khoảng 25m, tổng diện tích 125m²; Bán cho Nguyễn Văn Đ phần đất chiều ngang 7m, chạy dài 25m; Cho Nguyễn Bích L đất chiều ngang 6m; Phần đất còn lại thì cha mẹ cho bà T khoảng 14m (cho vào năm 1996) nên bà T đã cho em ruột là bà Nguyễn Bích L 01 nền nhà thêm khoảng 4m, nên đất của bà L là 10m (bà T cho bà L vào năm 2017 và hiện bà L đã sang bán cho người khác). Còn phần đất trống khoảng 3,5m làm đường đi chung.

Đối với phần đất cha mẹ cho bà T, thì bà T đã cho hai cháu là NLQ1 với diện tích 132,4m² và NLQ3 với diện tích 128,6m² là con của ông M (cho vào khoảng năm 2012, nhưng năm 2013 mới làm giấy tay cho đất), từ năm 2012 NLQ1 và NLQ3 cất nhà ở trên phần đất này. Lúc cho các phần đất trên anh em trong gia đình cũng không ai tranh cãi.

Nay không đồng ý với yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn, vì phần đất này đã được tặng cho riêng bà T.

*** NLQ5 trình bày:**

Về nguồn gốc phần đất hiện nay NLQ5 cuốn móng nền nhà là do ông bà nội (cụ C, cụ N) cho cô ruột là bà T. Vào tháng 4/2018 bà T cho NLQ5 01 nền nhà chiều ngang 5m, chiều dài 15m, tổng diện tích 75m². NLQ5 đã làm mặt bằng với tổng số tiền 25.000.000đ. Các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế phần đất mà ông bà nội đã cho ông M, bà T là không đúng.

Nếu Tòa án chia thừa kế cho các đồng nguyên đơn phần đất mà chị đã san lấp mặt bằng, thì yêu cầu các đồng nguyên đơn phải trả lại tiền sang lấp mặt bằng cho NLQ5 số tiền 25.000.000đ.

*** NLQ1 (con ông Nguyễn Thế M) trình bày:**

Nguồn gốc phần đất tranh chấp hiện nay có căn nhà anh đang ở là do ông bà nội là (cụ C, cụ N) cho cô ruột là bà T được sử dụng. Đến năm 2012 thì bà T cho NLQ1 cất nhà nhưng đến năm 2013 mới làm giấy tay cho đất, phần đất NLQ1 đang sử dụng là phần đất nền nhà giáp mé sông (chưa có giấy CNQSD đất) chiều ngang khoảng 6m, dài khoảng 25m, tổng diện tích khoảng 150m² tọa lạc tại tổ 7 ấp HG, xã HĐ, huyện KL, tỉnh Kiên Giang. Nay các đồng nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế phần đất nền nhà mà bà T đã cho NLQ1 và vợ chồng NLQ1 đã cất nhà trên phần đất này thì NLQ1 không đồng ý. Vì vậy, đề nghị Tòa án bác đơn kiện của các đồng nguyên đơn để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của NLQ1.

*** NLQ3 trình bày:**

Vào ngày 24/3/2013 bà Nguyễn Thị T đã làm giấy tặng cho chị một miếng đất mé kênh tọa lạc tại tổ 7 ấp HG, xã HĐ, huyện KL, tỉnh Kiên Giang với chiều ngang 5m, chiều dài 24m đo từ lộ xuống mé sông với tổng diện tích là $120m^2$ để cất nhà ở. Nay các đồng nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế phần đất nền nhà mà bà T đã cho NLQ3 và vợ chồng NLQ3 cất nhà trên phần đất này thì NLQ3 không đồng ý. Vì vậy đề nghị Tòa án xét xử bác đơn kiện đối với yêu cầu chia thừa kế phần đất mà NLQ3 đang sử dụng.

*** NLQ7 trình bày:**

Vào năm 1997 NLQ7 mua lại của ông ngoại là Nguyễn Văn C phần đất ở mé sông để cất nhà với chiều ngang 7m, chiều dài từ mé (lề) lộ xuống sông với trị giá 1m là 2 chỉ vàng 24kra, như vậy $7m \times 2 = 14$ chỉ vàng, nhưng không có làm giấy sang nhượng, nay ông ngoại đã chết nên anh có nhờ ông M và bà T xác nhận có sự mua bán đó vào năm 2013. Do đó các bị đơn nói cha mẹ bán đất cho mẹ anh là Nguyễn Thị Th1 là không đúng.

*** NLC1 trình bày:** Vào khoảng năm 1997- 1998 ông có thuê đất ruộng của cụ Nguyễn Văn C để canh tác được 2 vụ lúa. Khi ông làm thì đất ruộng đã bằng phẳng.

*** NLC2 xác nhận:** Vào khoảng thời gian năm 1997 đến năm 2000 sau khi NLC1 thuê đất của cụ C xong, thì NLC2 có thuê đất phần đất ruộng của cụ Nguyễn Văn C để canh tác.

*** Tại bản án dân sự số: 122/2020/DS-ST ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện KL quyết định:**

1./ Đình chỉ xét xử một phần đối với yêu cầu của các đồng nguyên đơn đối với phần đất giáp nương ấp CL, theo tờ trích đo địa chính số 144-2019 ngày 15/7/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện KL (BL242) có chiều ngang 28m, dài 14m có diện tích $318m^2$ (đo đạc thực tế $388,1m^2$) thửa 462, sơ đồ số 01 đất tại ấp KI, xã HĐ, nay là ấp HG, xã HĐ, huyện KL, tỉnh Kiên Giang giấy CNQSD đất số D078564 do UBND huyện HT cũ cấp ngày 21/09/1995.

2./ Bác yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn về việc yêu cầu chia thừa kế phần đất trống thửa số 03 = $90,5m^2$ theo tờ trích đo địa chính số 146-2019 ngày 15/7/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện KL (BL 244) tọa lạc tại ấp HG, xã HĐ, huyện KL, tỉnh Kiên Giang, vì thực tế phần đất này hiện làm lối đi chung từ lộ HĐ xuống kênh xáng RG - HT không ai quản lý sử dụng riêng cho cá nhân nào.

- Bác yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn yêu cầu được chia thừa kế phần đất tại thửa số 02 = $127,6m^2$ theo tờ trích đo địa chính số 145-2019 ngày 15/7/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện KL (BL243) tọa lạc tại ấp HG, xã HĐ, huyện KL, tỉnh Kiên Giang.

- Bác yêu cầu của NLQ5 yêu cầu các đồng nguyên đơn phải trả số tiền

cuốn nền móng 25.000.000đ trên phần đất bà T cho NLQ5 thuê. Nếu có yêu cầu NLQ5 có thể khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị T trả khoản tiền thiệt hại này.

3./ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện còn lại của các đồng nguyên đơn về việc chia thừa kế các phần đất còn lại và phần đất được giao cho từng người được sử dụng đất và hoàn trả giá trị thành tiền cụ thể như sau:

*** Ông Nguyễn Thế M được sử dụng phần đất gồm:**

- Phần đất trồng lúa và cây lâu năm hiện do ông M đang quản lý sử dụng theo trích đo địa chính số TĐ 143-2019 ngày 15/7/2019 của chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện KL gồm có 4 thửa với tổng diện tích 19.452,2m² đất tọa lạc tại ấp KI, xã HĐ, huyện KL, tỉnh Kiên Giang. Theo tờ trích đo địa chính số 143-2019 ngày 15/7/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện KL (BL 241). Theo giấy CNQSD đất số D0786564 do UBND huyện HT (cũ) cấp ngày 21/9/1995.

- Phần đất trồng cây lâu năm theo trích đo địa chính số 145-2019 ngày 15/7/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện KL với tổng diện tích 900,9m² tại ấp HG, xã HĐ, huyện KL, tỉnh Kiên Giang (BL 243).

Do ông M được sử dụng đất trên nên buộc ông M phải trả lại cho 6 thừa kế khác gồm Nguyễn Thị Th1; Nguyễn Thị Th; Nguyễn Tấn L; Nguyễn Thị Đ; Nguyễn Bích L; Nguyễn Thị Á, mỗi người với số tiền 52.916.958đ.

*** Bà Nguyễn Thị T được sử dụng các phần đất gồm:**

+ Phần đất trồng cây lâu năm thửa số 03 với diện tích 750,5m² theo trích đo địa chính số 145-2019 ngày 15/7/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện KL (BL 243) tọa lạc tại ấp HG, xã HĐ, huyện KL, tỉnh Kiên Giang.

Do bà T được sử dụng phần đất trên nên bà Nguyễn Thị T phải trả cho các đồng nguyên đơn gồm ông Nguyễn Tấn L; bà Nguyễn Thị Á; bà Nguyễn Thị Th; bà Nguyễn Thị Đ; bà Nguyễn Bích L; bà Nguyễn Thị Th1 mỗi người với số tiền là 41.329.695đ.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện, do các nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với: Phần đất trồng cây lâu năm theo tờ trích đo địa chính số 144-2019 ngày 15/7/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện KL với diện tích 388,1m² (đo đạc thực tế 318m²) (BL 242).

*** Các đồng nguyên đơn gồm:** Ông Nguyễn Tấn L; bà Nguyễn Thị Á; bà Nguyễn Thị Th; bà Nguyễn Thị Đ; bà Nguyễn Bích L; bà Nguyễn Thị Th1 được sử dụng phần đất thửa số 04 theo tờ trích đo địa chính số 145-2019 ngày 15/7/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện KL, đất tọa lạc tại ấp HG, xã HĐ, huyện KL, tỉnh Kiên Giang (BL 243). Tổng diện tích = 1.190,6m² trích đo từ thửa 463 sơ đồ số 01 theo giấy CNQSD đất số D0786564 do UBND huyện HT (cũ) cấp ngày 21/9/1995.

Ghi nhận ý kiến của các đồng nguyên đơn về việc các cây trồng trên phần đất thì giao cho bà T khai thác sử dụng. Buộc bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ khai

thác hoặc di dời các cây trồng trên phần đất nguyên đơn sử dụng để trả lại đất cho các đồng nguyên đơn.

Buộc ông Nguyễn Thế M nộp giấy CNQSD đất số D078564 do UBND huyện HT cũ cấp ngày 21/09/1995 cho ông Nguyễn Văn C (nộp tại cơ quan có thẩm quyền) để UBND huyện KL điều chỉnh giấy CNQSD đất trên theo diện tích thực tế mà ông Nguyễn Thế Mi, bà Nguyễn Thị T và các đồng nguyên đơn được sử dụng phần đất có diện tích và các cạnh nêu trên.

Các đương sự liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được điều chỉnh phần đất và cấp giấy CNQSD đất cho ông Nguyễn Thế M, bà Nguyễn Thị T và cho các đồng nguyên đơn được sử dụng phần đất có diện tích thực tế nêu trên.

- Buộc NLQ3 và NLQ4 phải trả cho các đồng nguyên đơn số tiền 28.567.288đ. NLQ3 và NLQ4 được sử dụng phần đất ở thửa số 04 với diện tích 128,6m² theo tờ trích đo địa chính số 146-2019 ngày 15/7/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện KL (BL 244) tọa lạc tại ấp HG, xã HĐ, huyện KL, tỉnh Kiên Giang (trên đất có nhà ở của NLQ3 và NLQ4).

- Buộc NLQ1 và NLQ2 phải trả cho các đồng nguyên đơn số tiền 29.411.418đ. NLQ1 và NLQ2 được sử dụng phần đất ở thửa số 02 với diện tích 132,4m² theo tờ trích đo địa chính số 146-2019 ngày 15/7/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện KL (BL 244) tọa lạc tại ấp HG, xã HĐ, huyện KL, tỉnh Kiên Giang. (Trên đất có nhà ở của NLQ1 và NLQ2).

(Có nêu vị trí và chi tiết cạnh của các thửa đất)

Nếu các đương sự không thực hiện nghĩa vụ việc giao các phần đất đã được chia như trên để sử dụng thì có quyền yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự huyện KL cưỡng chế giao đất theo hiện trạng nêu trên.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo luật định.

*** Ngày 12/02/2021, bị đơn bà Nguyễn Thị T kháng cáo với nội dung:**

- Bác nội dung yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn về yêu cầu chia thừa kế diện tích đất 1.941,1m² theo giấy CNQSD đất số: D0786564, thửa đất số 463 do UBND huyện HT cấp ngày 21/9/1995, tọa lạc tại ấp HGi, xã HĐ, huyện KL, tỉnh Kiên Giang do cha bà T là cụ Nguyễn Văn C đứng tên quyền sử dụng đất và phần đất cặp mé sông chiều ngang 14m, dài 25m, diện tích 280m², đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Yêu cầu công nhận quyền sở hữu hợp pháp cho bà T các phần đất có diện tích đất 1.941,1m² (đo đạc thực tế) theo giấy CNQSD đất số: D0786564, thửa đất số 463 do UBND huyện HT cấp ngày 21/9/1995, tọa lạc tại ấp HGi, xã HĐ, huyện KL, tỉnh Kiên Giang do cha bà T là ông Nguyễn Văn C đứng tên quyền sử dụng đất và phần đất cặp mé sông chiều ngang 14m, dài 25m, diện tích 280m², đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

*** Ngày 12/02/2021, bị đơn ông Nguyễn Thế M kháng cáo với nội dung:**

- Hủy một phần bản án sơ thẩm số: 122/2020/DS-ST ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện KL để xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật về chia thừa kế phần đất cha mẹ đã cho vợ chồng ông M tổng diện tích 19.452,2m² theo giấy CNQSD đất số: D0786564, thửa đất số 463 do UBND huyện HT (cũ) cấp ngày 21/9/1995, tọa lạc tại tổ 1, ấp KI, xã HĐ, huyện KL, tỉnh Kiên Giang do cha ông M là ông Nguyễn Văn C đứng tên quyền sử dụng đất, gồm các thửa 227 diện tích 5521m²; thửa 228 diện tích 2.060m²; thửa 229 diện tích 1.522m²; thửa 230 diện tích 8.177m²; thửa 462 diện tích 318m²; thửa 216 diện tích 1.696m².

- Giao cho ông Nguyễn Thế M được sử dụng phần đất trên, buộc ông Nguyễn Thế M phải trả lại cho 06 người thừa kế gồm Nguyễn Thị Th1, Nguyễn Thị Th, Nguyễn Tấn L, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Bích L, Nguyễn Thị Á mỗi người với số tiền là 52.916.958 đồng.

*** Ngày 12/02/2021, NLQ1 và NLQ2 kháng cáo với nội dung:**

- Bác nội dung yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn về việc yêu cầu chia thừa kế phần đất mà bà Nguyễn Thị T đã cho vợ chồng NLQ1, NLQ2 có diện tích 132.4m² (đo đạc thực tế) tọa lạc tại ấp HG, xã HĐ, huyện KL, tỉnh Kiên Giang.

- Yêu cầu công nhận phần đất có diện tích 132.4m² (đo đạc thực tế) tọa lạc tại ấp HG, xã HĐ, huyện KL, tỉnh Kiên Giang thuộc quyền sở hữu hợp pháp cho vợ chồng NLQ1, NLQ2.

*** Ngày 12/02/2021, NLQ3, NLQ4 kháng cáo với nội dung:**

- Bác nội dung yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn về việc yêu cầu chia thừa kế phần đất mà bà Nguyễn Thị T đã cho vợ chồng NLQ3, NLQ4 có diện tích 128.6m² (đo đạc thực tế) tọa lạc tại ấp HG, xã HĐ, huyện KL, tỉnh Kiên Giang.

- Yêu cầu công nhận phần đất có diện tích 128.6m² (đo đạc thực tế) tọa lạc tại ấp HG, xã HĐ, huyện KL, tỉnh Kiên Giang thuộc quyền sở hữu hợp pháp cho vợ chồng NLQ3, NLQ4.

*** Ngày 12/02/2021, NLQ5, NLQ6 kháng cáo với nội dung:**

Công nhận yêu cầu của NLQ5 và NLQ6, buộc các đồng nguyên đơn ai được hưởng phần đất mà bà T đã cho vợ chồng NLQ5, NLQ6 thì phải trả lại cho NLQ5, NLQ6 số tiền 25.000.000đ mà anh chị đã bỏ ra để làm mặt bằng nền nhà.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

Nguyên đơn trình bày và yêu cầu: Rút 01 phần yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất trống thửa số 03 = 90,5m² theo tờ trích đo địa chính số 146-2019 ngày 15/7/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện KL (BL 244), đất tọa lạc tại ấp HG, xã HĐ, huyện KL, tỉnh Kiên Giang (hiện đang là lỗi đi chung);

Rút yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất giáp mé sông mà bà T đã cho NLQ1, NLQ2 sử dụng theo thửa số 02 diện tích 132,4m² và phần đất NLQ3,

NLQ4 sử dụng theo thửa số 04 diện tích 128,6m². (Hiện trên đất vợ chồng NLQ1 và vợ chồng NLQ3 đang cất nhà ở);

Thỏa thuận với NLQ5, NLQ6 về việc: Mỗi nguyên đơn sẽ tự nguyện hỗ trợ xây nền móng cho NLQ5, NLQ6 số tiền 1.500.000đ/nguyên đơn. Tổng số tiền nguyên đơn hỗ trợ cho NLQ5, NLQ6 là 9.000.000đ. NLQ5, NLQ6 đồng ý nhận số tiền này và đồng ý giao nền móng cho phía nguyên đơn sử dụng.

Thỏa thuận với ông M về việc: Phần đất theo đo đạc thực tế là 1.190,6m² và phần đất 750,5m². Cả hai phần đất có chiều ngang giáp lộ HĐ là 24,31m, cạnh chiều ngang giáp Mương Ấp CL là 27,2m và các cạnh chiều dài là 76.55m. Các nguyên đơn sẽ nhận phần đất có diện tích là 1.190,6m² chiều ngang giáp Lộ HĐ là 14,31m, cạnh chiều ngang giáp Mương Ấp CL là 17,20m và chiều dài các cạnh là 76.55m (trong đó có 01 cạnh chiều dài giáp Kim Ngọc H); Phần đất còn lại giáp với nhà ông M thì giao cho ông M sử dụng, phần đất có diện tích 750,5m² chiều ngang giáp Lộ HĐ là 10m, cạnh chiều ngang giáp Mương Ấp CL là 10m và chiều dài các cạnh là 76.55m (trong đó, có 01 cạnh giáp đất ông M đang sử dụng cất nhà ở, trên phần đất còn có căn nhà của bà Nguyễn Thị T). Theo đó, các bên sẽ nhận đất sử dụng, đồng thời do chênh lệch giá nên các bên thỏa thuận ông M phải có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn số tiền là 40.000.000đ. Cây trồng, vật kiến trúc trên đất của bên nào thì bên đó được khai thác sử dụng.

Đối với phần đất (đất ruộng) ông M đang quản lý có diện tích theo đo đạc thực tế là 19.452,2m². Các nguyên đơn thống nhất giao phần đất này cho ông M được tiếp tục quản lý, sử dụng. Theo đó, ông M phải có nghĩa vụ chia thừa kế giá trị thành tiền cho mỗi nguyên đơn là 55.000.000đ.

Bị đơn ông M trình bày và yêu cầu: Thống nhất thỏa thuận chia đất như các nguyên đơn nêu đối với 02 phần đất có diện tích: 1,941.1m² và 750,5m² (như nêu trên). Ông đồng ý nhận và sử dụng phần đất có diện tích 750,5m², đối với thỏa thuận này ông M đồng ý thanh toán lại cho các nguyên đơn số tiền là 40.000.000đ.

Đối với phần đất (đất ruộng) ông M đang quản lý có diện tích theo đo đạc thực tế là 19.452,2m², ông M thống nhất xác định đây là di sản của cha mẹ và đồng ý chia thừa kế. Ông M thống nhất với ý kiến của các nguyên đơn về việc giao cho ông được sử dụng phần đất này, theo đó ông M đồng ý chia thừa kế cho các nguyên đơn hưởng di sản là giá trị bằng tiền, mỗi nguyên đơn được ông M chia thừa kế số tiền là 55.000.000đ. Đồng thời, ông M rút kháng cáo về việc yêu cầu hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm; Đối với việc rút yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng như việc rút kháng cáo của người liên quan ông M thống nhất và không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày và yêu cầu:

- NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4 trình bày: Do nguyên đơn rút đơn khởi kiện đối với các phần đất anh/chị đang sử dụng, nên các anh/chị yêu cầu được rút đơn kháng cáo.

- NLQ5, NLQ6 thống nhất thỏa thuận với các nguyên đơn. Đồng ý nhận số tiền do các nguyên đơn hỗ trợ bồi thường là 9.000.000đ và giao lại nền móng đã xây trên đất cho các nguyên đơn sử dụng.

* *Ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:* Đề nghị ghi nhận sự thỏa thuận của các nguyên đơn đối với bị đơn về việc phân chia đất (như nêu trên); Thống nhất với việc các nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện cũng như thống nhất với việc ông M rút kháng cáo về việc yêu cầu hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm và việc rút kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

- Phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc tuân theo tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử ở giai đoạn phúc thẩm là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật tố tụng dân sự; Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Thế M. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Nguyễn Thế M về việc rút yêu cầu kháng cáo về việc hủy một phần bản án sơ thẩm, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4 do rút đơn kháng cáo. Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của NLQ5, NLQ6 về việc ghi nhận sự thỏa thuận của các nguyên đơn tự nguyện hỗ trợ số tiền là 9.000.000đ; Đề nghị ghi nhận sự thỏa thuận giữa các nguyên đơn với ông M về việc phân chia 02 phần đất có diện tích 1.190,6m² và 750,5m²; Do đó, đề nghị sửa, đình chỉ và hủy một phần bản án sơ thẩm số:122/2020/DS-ST ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện KL, tỉnh Kiên Giang.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, tranh luận của các đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Những người tham gia tố tụng được tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và có đơn vắng mặt. Vì vậy, căn cứ vào Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định.

[2] *Về yêu cầu chia thừa kế:* Nhận thấy cụ ông Nguyễn Văn C (chết năm 2003) và cụ bà Phạm Thị N (chết năm 1996) nhưng không để lại di chúc nên di sản thuộc trường hợp phải chia theo pháp luật, được quy định tại các Điều 649, 650 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] *Về người thừa kế theo pháp luật:* Cụ C và cụ N có 09 người con chung gồm: 1. Nguyễn Thị Th1; 2. Nguyễn Thị T; 3. Nguyễn Thị Ch (chết năm 2010); 4. Nguyễn Thị Th; 5. Nguyễn Tấn L; 6. Nguyễn Thị Đ; 7. Nguyễn Thế M; 8. Nguyễn Bích L và 9. Nguyễn Thị Á. Ngoài ra, không còn ai trong diện được hưởng thừa kế. Riêng bà Nguyễn Thị Ch đã chết và không có chồng con. Do đó, 08 người con của cụ C và cụ N còn sống sau khi các cụ chết được xác định là

những người thừa kế theo pháp luật được quy định tại Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] *Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm*: Bà Nguyễn Thị T chết ngày 24/8/2021. Bà T không có chồng con, nên những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T là các anh/chị em của bà T được xác định là các nguyên đơn và bị đơn, cụ thể gồm: ông Nguyễn Tấn L, Nguyễn Thị Á, Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Bích L, Nguyễn Thị Th1 và ông Nguyễn Thế M.

Ngày 13/10/2021 bà Nguyễn Thị Th chết, do bà Th chết sau bà T, nên chồng và các con của bà Th sẽ là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Th, đồng thời cũng là người được nhận di sản thừa kế mà bà Th được hưởng.

[5] *Về xác định quan hệ pháp luật*: Các nguyên đơn có yêu cầu “Chia thừa kế” và NLQ5 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn độc lập yêu cầu về việc “Bồi thường thiệt hại về tài sản”. Mặc dù, cấp sơ thẩm có giải quyết yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản của NLQ5, nhưng lại xác định chưa đầy đủ quan hệ pháp luật là có thiếu sót. Do đó, cần xác định lại quan hệ pháp luật là tranh chấp “Chia thừa kế và yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản” theo quy định tại các điều 649 và 589 Bộ luật Dân sự 2015.

[6] *Thủ tục xem xét tại chỗ lại*: Tại phiên tòa phúc thẩm do thấy cần thiết phải xem xét lại hiện trạng là phần đất và nhà bà T đang sử dụng, nên vào ngày 28/6/2021 đã tiến hành xem xét tại chỗ lại (tại thời điểm bà T còn sống). Hiện trạng được thể hiện vẫn theo như biên bản kết quả đo đạc ngày 06/11/2018 của Tòa án huyện KL lập thì nhà đất hiện tại không có thay đổi, vị trí, diện tích căn nhà và đất các đương sự đều thống nhất. Hiện trạng căn nhà đã cũ. Phần đất trống phía sau nhà không tiếp giáp với đường đi công cộng nào nên không có lối đi ra phần đất phía sau nhà.

[7] Đối với kháng cáo của bị đơn về việc yêu cầu đưa thêm người tham gia tố tụng là bà Huỳnh Thị N (vợ ông M), ngoài ra bị đơn cũng có yêu cầu hủy một phần bản án sơ thẩm vì lý do này. Tuy nhiên, tại biên bản ngày 28/6/2021 Tòa án cấp phúc thẩm tiến hành xác minh ghi nhận lời khai thì bà N cho biết: bà không có yêu cầu hay tranh chấp gì đối với nguyên đơn, không yêu cầu nguyên đơn bồi thường gì, giống ý kiến ông M (chồng bà). Do đó, xét yêu cầu hủy một phần bản án là không cần thiết, bởi vì việc đưa hay không đưa người liên quan (là bà N) vào tham gia tố tụng cũng không ảnh hưởng đến nội dung vụ án. Hơn nữa, tại phiên tòa phúc thẩm ông M có yêu cầu rút lại nội dung kháng cáo về việc yêu cầu hủy một phần bản án sơ thẩm về vấn đề này. Mặt khác, bản thân ông M cũng đã thỏa thuận được với các đương sự khác về nội dung vụ án. Vì vậy, không cần thiết đưa bà Huỳnh Thị N vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

[8] Di sản thừa kế được xem xét như sau: Căn cứ kết quả đo đạc thực tế gồm có 02 khu đất, khu thứ nhất là đất đã được cấp giấy CNQSD đất và khu thứ hai là đất chưa được cấp giấy CNQSD đất:

[8.1] ***Khu đất thứ nhất là đất đã được cấp giấy CNQSD đất***: Có tổng diện tích 22.498m² (gồm 08 thửa: thửa số 227 có diện tích 5.521m², thửa 228 có diện tích 2.060m², thửa số 229 có diện tích 1.522m², thửa số 463 có diện tích

2.867m², thửa số 230 có diện tích 8.177m², thửa số 462 có diện tích 318m², thửa số 216 có diện tích 1.696m², thửa số 225 có diện tích 337m²). Khu đất này do cụ Nguyễn Văn C đứng tên, được UBND huyện HT (cũ) cấp giấy CNQSD đất số D 078656 ngày 21/9/1995. Đất tọa lạc tại ấp KM (KinhI), xã HĐ, huyện HT (nay là huyện KL), tỉnh Kiên Giang. Trong khu đất này, gồm có 03 phần đất, cụ thể như sau:

[8.1.1] ***Phần đất thứ nhất (gọi là đất trồng lúa)***: Ông Nguyễn Thế M đang quản lý sử dụng các thửa 227, 228, 229, 230, 216 và 225 có tổng diện tích theo đo đạc thực tế là 19.452,2m² (diện tích trong giấy CNQSD đất là 19.313m²). Căn cứ theo Tờ trích đo địa chính số 143-2019, ngày 15/7/2019 (BL 241) thì phần đất được đo vẽ thành 04 thửa và theo chứng thư thẩm định giá ngày 20/9/2019 của Công ty Cổ phần thẩm định giá và tư vấn đầu tư Miền Tây (sau đây được viết tắt là Công ty TĐG) thì có tổng giá trị thành tiền là: 632.637.200đ (Sáu trăm ba mươi hai triệu, sáu trăm ba mươi bảy nghìn, hai trăm đồng).

Xét thấy, tại phiên tòa phúc thẩm giữa các nguyên đơn với ông M đã tự thỏa thuận được về việc: Xác định phần diện tích đất này là di sản thừa kế của cha mẹ để lại, đồng thời các đương sự tự thỏa thuận phân chia, theo đó các nguyên đơn đồng ý giao cho ông M được tiếp tục quản lý, sử dụng toàn bộ phần đất có diện tích 19.452,2m², theo đó ông M có nghĩa vụ chia thừa kế cho các nguyên đơn được hưởng di sản có giá trị thành tiền, mỗi phần thừa kế với số tiền là 55.000.000đ/nguyên đơn. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy sự tự thỏa thuận giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện và không trái pháp luật, đạo đức xã hội nên có cơ sở ghi nhận.

[8.1.2] ***Phần đất thứ 2 (gọi là đất cây lâu năm)***: Đất giáp lộ HĐ có tổng diện tích theo đo đạc thực tế là 2.842m² (diện tích trong giấy CNQSD đất là 2.867m²). Căn cứ theo Tờ trích đo địa chính số TĐ 145-2019, ngày 15/7/2019 (BL 243) thì phần đất được đo vẽ thành 04 thửa và được xem xét giải quyết như sau:

- Đối với thửa trích đo số 01 có diện tích là 773.3m² do ông M đang sử dụng, các bên không tranh chấp và không yêu cầu chia thừa kế nên không giải quyết;

- Đối với thửa trích đo số 02 có diện tích là 127.6m² là đất trống, nằm giữa ranh đất của ông M với bà T, hiện do ông M đang sử dụng. Tại phiên tòa phúc thẩm, các nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất này. Nên Tòa án cấp phúc thẩm hủy và đình chỉ một phần bản án dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu này.

- Đối với thửa trích đo số 03 có diện tích là 750,5m² và thửa trích đo số 04 có diện tích là 1.190,6m². Tại phiên tòa phúc thẩm các nguyên đơn và ông M thỏa thuận như sau: Các nguyên đơn sẽ nhận phần đất có diện tích 1.190,6m², trong đó có cạnh chiều ngang giáp Lộ HĐ là 14,31m, cạnh chiều ngang giáp Mương Ấp CL là 17,20m và chiều dài các cạnh là 76.55m (có 01 cạnh chiều dài giáp ranh với Kim Ngọc H); Phần còn lại giao cho ông M sử dụng là phần đất có

diện tích là 750,5m², trong đó có cạnh chiều ngang giáp Lộ HĐ là 10m, cạnh chiều ngang giáp Mương Ấp CL là 10m và chiều dài các cạnh là 76,55m (có 01 cạnh chiều dài giáp phần đất ông M đang sử dụng tại thửa trích đo số 01=773,3m²); Theo đó, các bên sẽ nhận đất sử dụng, đồng thời ông M có nghĩa vụ thanh toán giá trị lại cho các nguyên đơn với số tiền là 40.000.000đ. Đối với cây trồng, tài sản trên phần đất của bên nào thì bên đó sử dụng. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các bên đương sự nhưng không trái pháp luật, đạo đức xã hội nên có cơ sở ghi nhận.

[8.1.3] **Phần đất thứ 3**, có diện tích theo đo đạc thực tế là 388,1m². Căn cứ theo Tờ trích đo địa chính số TĐ 144 (BL 242). Tại cấp sơ thẩm, các nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện và không yêu cầu phân chia thừa kế phần này nên cấp sơ thẩm đình chỉ là có căn cứ.

[8.2] **Khu đất thứ hai là khu đất chưa được cấp giấy CNQSD đất**. Căn cứ theo Tờ trích đo địa chính số TĐ 146-2019, ngày 15/7/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện KL, gồm có 07 thửa trích đo và đều nằm trong hành lang lộ giới và thủy giới.

[8.2.1] Phần đất không tranh chấp gồm các thửa trích đo số 01, 05, 06, 07 do không tranh chấp, nên không giải quyết.

[8.2.2] Phần đất các bên đang tranh chấp gồm thửa trích đo số 02, 03, 04. Trong đó các thửa đất được xem xét và giải quyết như sau:

- Đối với thửa trích đo số 02, có diện tích 132,4m² hiện do vợ chồng NLQ1 và NLQ2 đang sử dụng cất nhà ở và đối với thửa trích đo số 04, có diện tích là 128,6m² hiện tại do vợ chồng NLQ4, NLQ3 đang sử dụng cất nhà ở. Tại phiên tòa phúc thẩm, các nguyên đơn rút lại yêu cầu khởi kiện đối với phần này và được NLQ1, NLQ2 và NLQ4, NLQ3 đồng ý. Đồng thời NLQ1, NLQ2 và NLQ4, NLQ3 cũng có yêu cầu rút đơn kháng cáo. Vì vậy, cấp phúc thẩm hủy và đình chỉ một phần bản án dân sự sơ thẩm đối với phần này, đồng thời đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của NLQ1, NLQ2 và NLQ4, NLQ3.

- Đối với thửa trích đo số 03, có diện tích là 90,5m², là đất trống, được sử dụng làm lối đi chung từ lộ HĐ xuống kênh Xáng RG - HT không ai quản lý sử dụng. Tại phiên tòa phúc thẩm, các nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần đất này, nên cấp phúc thẩm hủy và đình chỉ một phần bản án dân sự sơ thẩm đối với phần đất này.

[9] Xét kháng cáo của NLQ5, NLQ6 về số tiền 25.000.000đ, thấy rằng: Tại phiên tòa phúc thẩm giữa NLQ5, NLQ6 với các nguyên đơn tự nguyện thỏa thuận về việc: Các nguyên đơn tự nguyện hỗ trợ bồi thường cho NLQ5, NLQ6 số tiền xây nền móng là 9.000.000đ (1.500.000đ/01 nguyên đơn). NLQ5, NLQ6 đồng ý nhận, đồng thời đồng ý giao lại nền móng cho các nguyên đơn sử dụng.

Xét thấy, đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự nên HĐXX phúc thẩm ghi nhận và sửa 01 phần bản án dân sự sơ thẩm đối với phần này.

[10] Từ những nhận định nêu trên, xét kháng cáo của những người kháng cáo thấy rằng: Đối với kháng cáo của ông Nguyễn Thế M và bà Nguyễn Thị T có cơ sở chấp nhận 01 phần. Do tại phiên tòa phúc thẩm giữa các đương sự đã tự nguyện thỏa thuận phân chia nên được ghi nhận và sửa bản án sơ thẩm; Ông M rút 01 phần kháng cáo về việc yêu cầu hủy 01 phần bản án dân sự sơ thẩm nên được đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần này.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của vợ chồng NLQ1, NLQ2 và vợ chồng NLQ3, NLQ4 do có yêu cầu rút toàn bộ kháng cáo. Đồng thời nguyên đơn cũng rút yêu cầu khởi kiện đối với phần này, nên bản án sơ thẩm bị hủy và đình chỉ một phần;

Chấp nhận 01 phần nội dung kháng cáo của vợ chồng NLQ5, NLQ6 do tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đã tự nguyện thỏa thuận hỗ trợ bồi thường số tiền xây nền móng đá nên bản án sơ thẩm bị sửa do ghi nhận thỏa thuận đối với phần này.

[11] Về công sức cải tạo đất (thiệt hại) của ông M, bà T. Xét thấy, tại cấp sơ thẩm ông M, bà T không có yêu cầu giải quyết và không cung cấp tài liệu chứng cứ (BL 354). Do đó, cấp phúc thẩm không có cơ sở xem xét vấn đề này.

[12] Từ những căn cứ nhận định trên, trong thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất: Chấp nhận ý kiến của Kiểm sát viên về việc: Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Thế M và ý kiến của Luật sư về việc ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm giữa nguyên đơn với ông M; Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông M về việc yêu cầu hủy một phần bản án sơ thẩm và của NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4 do có yêu cầu rút nội dung kháng cáo; Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của NLQ5, NLQ6 do các đương sự tự nguyện thỏa thuận; Hủy và đình chỉ một phần bản án dân sự sơ thẩm do nguyên đơn rút một phần đơn khởi kiện; Do đó đề nghị sửa, hủy và đình chỉ một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 122/2020/DS-ST ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện KL, tỉnh Kiên Giang.

[13] *Về chi phí tố tụng khác:*

- *Về lệ phí xem xét, thẩm định tại chỗ:* Chi phí bản vẽ là 13.047.002đ đã được chi trả cho Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện KL theo giấy ủy nhiệm chi ngày 14/8/2019 (BL 244A). Phần đất ông M được nhận nhiều hơn, nhưng các nguyên đơn tự nguyện cùng với bị đơn mỗi bên nộp $\frac{1}{2}$ chi phí, cụ thể mỗi bên phải nộp số tiền là 6.523.501đ. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Thế M phải trả lại số tiền 6.523.501đ cho các nguyên đơn, do các nguyên đơn đã nộp tạm ứng (Ông M thực hiện nghĩa vụ nộp thay bà T, do ông M là người quản lý di sản, tài sản của bà T).

- *Về lệ phí định giá tài sản:* Chi phí định giá tài sản là 8.888.000đ theo hóa đơn số 0000154, ngày 26/9/2019 của Công ty cổ phần thẩm định giá và tư vấn đầu tư Miền Tây. Phần đất ông M được nhận nhiều hơn, nhưng các nguyên đơn tự nguyện cùng với bị đơn mỗi bên nộp $\frac{1}{2}$ chi phí, cụ thể mỗi bên phải nộp số tiền là 4.444.000đ. Buộc bị đơn ông Nguyễn Thế M phải trả lại số tiền 4.444.000đ cho các nguyên đơn, do các nguyên đơn đã nộp tạm ứng (Ông M thực hiện nghĩa vụ nộp thay bà T, do ông M là người quản lý di sản, tài sản của bà T).

[14] *Về án phí dân sự:*

- *Án phí dân sự sơ thẩm:* Nguyên đơn, bị đơn phải nộp án phí đối với phần di sản được nhận thừa kế. Trừ trường hợp được miễn nộp theo quy định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4 vẫn phải nộp án phí sơ thẩm theo quyết định của bản án sơ thẩm do nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện và được anh/chị chấp nhận theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 299 Bộ luật Tố tụng Dân sự và khoản 6 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30/12/2016;

NLQ5, NLQ6 và các nguyên đơn, mỗi bên phải nộp $\frac{1}{2}$ án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền các bên đã tự nguyện thỏa thuận theo quy định tại khoản 5 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30/12/2016. Tuy nhiên, NLQ5, NLQ6 tự nguyện nộp án phí trên số tiền được nhận 9.000.000đ.

- *Án phí dân sự phúc thẩm:*

+ Do bản án sơ thẩm bị sửa nên bị đơn không phải chịu án phí.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4 rút kháng cáo, đồng thời nguyên đơn cũng rút yêu cầu khởi kiện nên mỗi bên phải chịu 50% mức án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30/12/2016. Tuy nhiên, NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4 tự nguyện nộp hết 300.000đ và được khấu trừ vào tạm ứng án phí phúc thẩm.

NLQ5, NLQ6 phải nộp án phí phúc thẩm do tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết yêu cầu độc lập theo quy định tại khoản 5 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 300; khoản 2, 4, 5 Điều 308; 309, 311 và 312 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các điều 589, 649, 650, 651 và 660 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông Nguyễn Thế M (về yêu cầu sửa bản án);

Đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần đơn kháng cáo của ông Nguyễn Thế M (về yêu cầu hủy một phần bản án sơ thẩm, do rút kháng cáo);

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T (do các đương sự có thỏa thuận tại phiên tòa phúc thẩm);

Chấp nhận một phần kháng cáo của NLQ5, NLQ6 (do các đương sự có thỏa thuận tại phiên tòa phúc thẩm);

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4 (do rút đơn kháng cáo).

Hủy và đình chỉ một phần bản án sơ thẩm số: 122/2020/DS-ST ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện KL, tỉnh Kiên Giang (đối với việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện).

Sửa một phần bản án sơ thẩm số: 122/2020/DS-ST ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện KL, tỉnh Kiên Giang (do các đương sự thỏa thuận và được ghi nhận tại phiên tòa).

Tuyên xử:

1./ Đình chỉ xét xử một phần đối với yêu cầu của các ông/bà: Nguyễn Tấn L, bà Nguyễn Bích L, bà Nguyễn Thị Th1, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị Á và bà Nguyễn Thị Th (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Th, gồm chồng của bà Th là ông Phạm Văn L và các con của bà Th là các anh/chị: Phạm Thanh S, Phạm Thị Kiều Ph, Phạm Thị Phụng L, Phạm Duy T, Phạm Thị Diễm K, Phạm Thị Tuyết Ng) (và sau đây được gọi là các nguyên đơn). Do nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện tại cấp sơ thẩm đối với phần đất theo đo đạc thực tế có diện tích 388,1m² (trong giấy CNQSD đất có diện tích 318m²), có chiều ngang 28m, dài 14m thửa 462, sơ đồ số 01 theo giấy CNQSD đất số D 078564 do UBND huyện HT cũ cấp ngày 21/09/1995. Đất tọa lạc tại ấp KI, xã HĐ, (nay là ấp HG), huyện KL, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ theo tờ trích đo địa chính số 144-2019 ngày 15/7/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện KL (BL 242).

2./ Hủy và đình chỉ một phần bản án sơ thẩm (do các nguyên đơn rút đơn tại cấp phúc thẩm) đối với các thửa đất sau:

2.1. Thửa đất trích đo số 02, theo đo đạc thực tế có diện tích 132,4m² do NLQ1 và NLQ2 cất nhà ở. Phần đất được giới hạn bởi các điểm 2, 5, 6, 3. Trong đó, cạnh 2-5 = 5,1m giáp kênh Xáng RG - HT, cạnh 5-6 = 25m giáp thửa số 03 (phần đất trống là lối đi chung), cạnh 6-3 = 5,5m giáp lộ HĐ, cạnh 3-2 = 25,03m giáp thửa số 01 (đất trống do bà Nguyễn Bích L đang sử dụng).

2.2. Phần đất tại thửa số 03 = 90,5m². Là phần đất trống là lối đi chung. Phần đất được giới hạn bởi các điểm 5, 7, 8, 6. Trong đó, cạnh 5-7 = 3,6m giáp kênh Xáng RG- HT, cạnh 7-8 = 25m giáp thửa số 04 (trên đất có căn nhà của NLQ3 đang ở), cạnh 8-6 = 3,65m giáp lộ HĐ, cạnh 6-5 = 25m giáp thửa số 02

(trên đất có căn nhà của NLQ1 đang ở).

2.3. Thửa đất trích đo số 04, theo đo đạc thực tế có diện tích $128,6\text{m}^2$ do NLQ3 và NLQ4 cất nhà ở. Phần đất được giới hạn bởi các điểm 7, 9, 10, 8. Trong đó, cạnh 7-9 = 5m giáp kênh Xáng RG – HT, cạnh 9-10 = 25m giáp thửa số 05 (đất và nhà ở của Nguyễn Văn Đ), cạnh 10-8 = 5,3m giáp lộ HĐ, cạnh 8-7 = 25m giáp thửa số 03 (phần đất trống là lối đi chung).

Cả 03 thửa đất số 02, 03, 04 như nêu trên đều tọa lạc tại ấp HG, xã HĐ, huyện KL, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ theo Tờ trích đo địa chính số 146-2019 ngày 15/7/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện KL (BL 244).

3./ Ghi nhận sự tự nguyện thoả thuận của các nguyên đơn với ông Nguyễn Thế M như sau:

3.1. Giao cho ông Nguyễn Thế M được nhận thừa kế phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là $19.452,2\text{m}^2$ (diện tích trong giấy CNQSD đất là 19.313m^2 - tại các thửa 227, 228, 229, 230, 216 và 225). Được trích đo từ sơ đồ số 01, theo giấy CNQSD đất số D 078564 do UBND huyện HT cũ cấp ngày 21/09/1995 do cụ Nguyễn Văn C đứng tên. Đất tọa lạc tại ấp KI, xã HĐ, (nay là ấp HG), huyện KL, tỉnh Kiên Giang. Phần đất gồm các thửa sau: Thửa đất số 01, được trích đo từ thửa số 227, 228, 229 với diện tích 9.103m^2 ; Thửa đất số 02, được trích đo từ thửa số 225 diện tích $476,2\text{m}^2$; Thửa đất số 03, được trích đo từ thửa số 230 với diện tích 8.177m^2 ; Thửa đất số 04, được trích đo từ thửa số 216, sơ đồ số 01 với diện tích 1.696m^2 . Tổng diện tích là $19.452,2\text{m}^2$. Toàn bộ thửa đất nêu trên, được giới hạn bởi các điểm: 1, 2, 3, 12, 6, 7, 8, 14, 13, 9, 10, 11, 5. Trong đó, cạnh 1-2 giáp Trần Văn S và Nguyễn Thanh Th, cạnh 2-3-12 giáp Lương Văn Ph, cạnh 12-6 giáp Lương Văn Ph - Nguyễn Văn Đ, cạnh 6-7-8 giáp Nguyễn Văn K - Nguyễn Thị Kim O - Nguyễn Thị H, cạnh 8-14 giáp Nguyễn Thị Th và Nguyễn Tấn L, cạnh 14-13 giáp Lê Thị N, cạnh 13-9-10-11-5-1 giáp Đỗ Tường D. Phần đất được căn cứ theo trích đo địa chính số 143-2019 ngày 15/7/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện KL (BL 241).

Buộc ông Nguyễn Thế M phải có nghĩa vụ chia di sản thừa kế là giá trị thành tiền cho các nguyên đơn, mỗi nguyên đơn được nhận một phần di sản thừa kế với số tiền là 55.000.000đ.

3.2. - Chia thừa kế cho ông Nguyễn Thế M được sử dụng phần đất có diện tích $750,5\text{m}^2$. Trong đó, có cạnh 5-7=10m (giáp lộ HĐ), cạnh 8-6=10m (giáp Mương Ấp CL) và các cạnh chiều dài 7-8 = 6-5 = 76.55m (cạnh 7-8 giáp thửa trích đo số 04 và cạnh 5-6 giáp thửa trích đo số 02).

- Chia thừa kế cho các nguyên đơn được sử dụng phần đất có diện tích là $1.190,6\text{m}^2$. Trong đó, có cạnh 7-9=14,31m (giáp Lộ HĐ), cạnh 10-8=17,20m (giáp Mương Ấp CL) và các cạnh chiều dài 9-10=8-7= 76.55m (cạnh 9-10 giáp ranh với Kim Ngọc H và cạnh 8-7 giáp thửa trích đo số 03);

Theo đó, các bên sẽ nhận đất sử dụng. Ông Nguyễn Thế M có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch cho các nguyên đơn số tiền là 40.000.000đ.

Đối với cây trồng, tài sản trên phần đất của bên nào thì bên đó được quyền khai thác, sử dụng. Ông Nguyễn Thế M có nghĩa vụ giao phần đất được chia cho các nguyên đơn sử dụng, nếu ông M không tự nguyện thì các nguyên đơn được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án thi hành theo quy định.

Cả hai phần đất có diện tích 750,5m² và 1.190,6m² được phân chia như nêu trên là được trích đo từ thửa 463, sơ đồ số 01, theo giấy CNQSD đất số D 078564 do UBND huyện HT cũ cấp ngày 21/09/1995. Đất tọa lạc tại ấp KI, xã HĐ, (nay là ấp HG), huyện KL, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ tờ trích đo địa chính số 145-2019 ngày 15/7/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện KL (BL 243).

4/ Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa các nguyên đơn với NLQ5, NLQ6 về việc: Các nguyên đơn tự nguyện hỗ trợ cho NLQ5, NLQ6 số tiền xây nền móng là 9.000.000đ. Theo đó, mỗi nguyên đơn hỗ trợ số tiền là 1.500.000đ. NLQ5, NLQ6 đồng ý nhận, đồng thời đồng ý giao lại nền móng cho các nguyên đơn sử dụng.

5/ Đối với phần đất tại thửa số 01 có diện tích là 773,3m². Đất tọa lạc tại ấp KI, xã HĐ, (nay là ấp HG), huyện KL, tỉnh Kiên Giang. Phần đất được trích đo từ thửa 463, sơ đồ số 01 theo giấy CNQSD đất số D0786564 do UBND huyện HT (cũ) cấp ngày 21/9/1995. Đất được giới hạn bởi các điểm 1,2,3,4. Trong đó, cạnh 1-2=10,30m giáp Lộ HĐ, cạnh 2-3=76,52m giáp thửa số 02, cạnh 3-4=10,30m giáp Mương Ấp CL, cạnh 4-1=76,55m giáp Hoàng Thị L. Do các bên không tranh chấp nên không giải quyết.

6/ Buộc ông Nguyễn Thế M nộp tại cơ quan có thẩm quyền giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số D078564 do UBND huyện HT cũ cấp ngày 21/09/1995 cho cụ Nguyễn Văn C, để UBND huyện KL điều chỉnh giấy CNQSD đất trên theo diện tích thực tế mà ông Nguyễn Thế M và các đồng nguyên đơn được hưởng thừa kế. Trường hợp ông Nguyễn Thế M không tự nguyện giao nộp thì cơ quan có thẩm quyền có quyền thu hồi, hủy bỏ giấy CNQSD đất nêu trên để cấp lại giấy CNQSD đất theo yêu cầu của các đương sự tương ứng với từng vị trí, diện tích đo đạc thực tế mà các đương sự được hưởng thừa kế như quyết định của bản án tuyên.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả khoản tiền trên, thì người có nghĩa vụ còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

7/ Về chi phí tố tụng khác:

- *Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ:* Chi phí bản vẽ là 13.047.002đ. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Thế M phải trả lại số tiền 6.523.501đ cho các nguyên đơn (ông M thực hiện nghĩa vụ thay bà T, do là người nhận tài sản, di sản của bà T).

- *Về chi phí định giá tài sản:* Chi phí định giá tài sản là 8.888.000đ theo hóa đơn số 0000154, ngày 26/9/2019 của Công ty cổ phần thẩm định giá và tư

vấn đầu tư Miền Tây. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Thế M phải trả lại số tiền 4.444.000đ cho các nguyên đơn (Ông M thực hiện nghĩa vụ thay cho bà Tuất, do là người nhận tài sản, di sản của bà T).

8/ Về án phí dân sự:

*** Án phí dân sự sơ thẩm:**

- Buộc ông Nguyễn Thế M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 36.765.366đ (ông M được hưởng di sản có giá trị thành tiền là 825.512.200đ (gồm phần diện tích đất 19.452,2m² có giá trị là 632.637.200đ trừ đi số tiền phải chia thừa kế cho các nguyên đơn là 330.000.000đ (06 nguyên đơn x 55.000.000đ) nên số tiền ông M được nhận phải nộp án phí là 302.637.200đ và phần đất 750,5m² có giá trị là 562.875.000đ trừ đi số tiền ông M phải chia thừa kế lại cho các nguyên đơn là 40.000.000đ, nên số tiền ông M phải nộp án phí là 522.875.000đ. Tổng 02 khoản tiền là 825.512.200đ). Án phí phải nộp là: 36.000.000đ + 765.366đ (là 3% của phần giá trị vượt quá 800.000.000đ là 25.512.200đ)).

- Bà Nguyễn Thị T được miễn nộp.

- Các nguyên đơn gồm ông Nguyễn Tấn L, bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị Th1 là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí do đó không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm;

Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Tấn L, bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị Th1 số tiền tạm ứng án phí mỗi người 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tại các biên lai thu tiền số 0001983 (Nguyễn Thị Đ); 0001978 (Nguyễn Thị Th); 0001979 (Nguyễn Tấn L) và 0001982 (Nguyễn Thị Th1), cùng ngày 10/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện KL, tỉnh Kiên Giang.

- Buộc bà Nguyễn Thị Á phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số di sản được chia thừa kế với số tiền là 7.774.000đ (Gồm phần di sản có giá trị thành tiền do ông Minh chia là 55.000.000đ, phần di sản là quyền sử dụng đất có diện tích là 1.190,6m² có giá trị thành tiền là 562.875.000đ/06 nguyên đơn, mỗi nguyên đơn là 93.812.500đ và phần tiền được hưởng thừa kế do ông M chia cho các nguyên đơn là 40.000.000đ/06 nguyên đơn, mỗi nguyên đơn là 6.666.666đ. Như vậy, tổng giá trị di sản có giá trị được nhận là 155.479.166đ và phải nộp 5% án phí. Theo đó, án phí dân sự sơ thẩm phải nộp là 7.774.000đ (155.479.166đ x 5%). Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 300.000đ theo biên lai thu tiền số 0001980, ngày 10/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện KL. Bà Nguyễn Thị Á còn phải nộp thêm số tiền là 7.474.000đ.

- Buộc bà Nguyễn Bích L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số di sản được chia thừa kế (giống với phần bà Á được hưởng) nên phải nộp án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 7.774.000đ. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 300.000đ theo biên lai thu tiền số 0001980, ngày 10/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện KL. Bà Nguyễn Bích L còn phải nộp thêm số tiền là 7.474.000đ.

- Buộc NLQ5, NLQ6 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 450.000đ (9.000.000đ x 5%). Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 625.000đ theo biên lai thu tiền số 0007671 ngày 03/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện KL. Theo đó, NLQ5, NLQ6 được nhận lại số tiền còn thừa là 175.000đ.

- Buộc NLQ1, NLQ2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo bản án sơ thẩm là 1.470.570đ.

- Buộc NLQ3, NLQ4 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo bản án sơ thẩm là 1.428.364đ.

** Án phí dân sự phúc thẩm:*

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Thế M, bà Nguyễn Thị T không phải nộp. Do đó, được hoàn trả lại tạm ứng án phí mỗi người là 300.000đ theo các biên lai thu số 0000318 (Nguyễn Thế M) và 0000319 (Nguyễn Thị T), cùng ngày 26/01/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện KL, tỉnh Kiên Giang. (Ông M được nhận thay bà T).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, gồm:

+ NLQ1, NLQ2 mỗi người phải nộp 300.000đ. Do đó, được khấu trừ vào tạm ứng án phí 300.000đ theo các biên lai thu số 0000321 (NLQ2) và 0000320 (NLQ1), cùng ngày 26/01/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện KL, tỉnh Kiên Giang.

+ NLQ3, NLQ4 mỗi người phải nộp 300.000đ. Do đó, được khấu trừ vào tạm ứng án phí 300.000đ theo các biên lai thu số 0000322 (NLQ3) và 0000323 (NLQ4), cùng ngày 26/01/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện KL, tỉnh Kiên Giang.

+ NLQ5, NLQ6 mỗi người phải nộp 300.000đ. Do đó, được khấu trừ vào tạm ứng án phí 300.000đ theo các biên lai thu số 0000324 (NLQ5) và 0000325 (NLQ6), cùng ngày 26/01/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện KL, tỉnh Kiên Giang.

9/ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

10/ Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện KL;
- Chi cục THADS huyện KL;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Đặng Thị Bích Vân

